

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2025/DS-PT

Ngày 09-4-2025

V/v Tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tấn Quốc

*Các Thẩm phán*

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Ông Đinh Tiền Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:**  
Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 135/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị Ngọc D, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Trần Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Số H, đường L, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2023).

**- Bị đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bà Bùi Thị Ngọc T, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3. Bà Bùi Thị Ngọc N1, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: Số B, Tổ G, Khu phố A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Bùi Thị Ngọc Đ, sinh năm 1985.
5. Bà Bùi Thị Ngọc B, sinh năm 1987.
6. Bà Bùi Thị Ngọc D1, sinh năm 1989.
7. Bà Bùi Thị Ngọc K, sinh năm 1991.
8. Ông Bùi Hữu T1, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, B, T, N1, N, ông T1, bà K, bà D1:* Bà Đặng Thị Thành Đ1, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 28/7/2023)

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1940. Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Phan Thị Ngọc H, sinh năm 1995. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 12/11/2024).

2. Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1948. Địa chỉ cư trú: Tổ B, Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Thái H1, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: Tổ B, Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2023).

3. Bà Bùi Thị Ngọc Á, sinh năm 1952. Địa chỉ cư trú: Số A, Khu C, khu phố R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phùng Thanh T2, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: Số A, Khu C, khu phố R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2024).

4. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1957. Hộ khẩu thường trú: Số E, Quốc lộ A, Khu phố E, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện nay: Số D, Đường C, Khu phố G, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Bùi Thị Thùy T3, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

6. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B. Địa chỉ trụ sở: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

7. Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường. Địa chỉ trụ sở: Số A, Quốc Lộ A, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

8. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An. Địa chỉ trụ sở: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

*- Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị Ngọc D là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Bùi Thị Ngọc D do ông Trần Văn C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Bùi Thị Ngọc D là con ruột của cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1918 (chết ngày 06/01/2005) và cụ Bùi Văn T4, sinh năm 1918 (chết năm 22/02/2004). Cụ B2 có người con riêng tên là bà Nguyễn Thị P. Cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 có với nhau tất cả 06 người con chung gồm: ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020), bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Ngoài ra, cụ B2 và cụ T4 không có vợ, chồng, con nuôi hay con riêng nào khác.

Năm 1997, cụ B2 được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795 với tổng diện tích là 14.723m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An. Cụ B2 còn để lại tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82. Tất cả các tài sản nêu trên là tài sản riêng của cụ B2. Bởi vì, cụ B2 và cụ T4 đã ly hôn vào năm 1973. Tuy nhiên, bà D không cung cấp được quyết định ly hôn.

Vào tháng 6 năm 1993, cụ B2 có lập di chúc để chia đất cho các con, di chúc được UBND xã T chứng thực ngày 13/7/1993. Cụ thể: chia cho bà T3 diện tích 2.500m<sup>2</sup>; ông B3 3.500m<sup>2</sup>; còn phần còn lại thì bà B2 để lại cho bà D.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu được chia thừa kế diện tích đất khoảng 5.600m<sup>2</sup> theo di chúc thuộc thửa đất số 1712, tờ bản đồ số 02, loại đất lúa, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- Yêu cầu được chia thừa kế diện tích đất khoảng 2.770m<sup>2</sup> theo di chúc, loại đất thổ, vườn, ao, thuộc thửa đất số 77, 79, 82 và căn nhà cấp 4 cùng các tài sản có trên đất, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Khi còn sống, cụ Bùi Văn T4 có đứng tên quyền sử dụng phần đất với diện tích 13.171m<sup>2</sup> và các tài sản khác ở huyện T, tỉnh Long An. Trong vụ án này, bà D chỉ yêu cầu chia di sản nêu trên, không yêu cầu chia di sản do cụ T4 đứng tên tại huyện T chung trong vụ án này. Sau này, nếu bà D có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 339-2023 của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đ2 đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện B duyệt ngày 30/8/2023 (sau đây gọi tắt là Mảnh trích đo địa chính số 339-2023), bà D không tranh chấp phần đất tại khu A1 diện tích 14,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 77; phần đất tại vị trí C1, diện tích 5,6m<sup>2</sup>, phần đất tại khu C, diện tích 18m<sup>2</sup>, cùng thuộc một phần thửa đất số 82.

*Bị đơn là bà Nguyễn Thị N, bà Bùi Thị Ngọc T, Bùi Thị Ngọc N1, Bùi Thị Ngọc Đ, Bùi Thị Ngọc B, Bùi Thị Ngọc D1, Bùi Thị Ngọc K, ông Bùi Hữu T1 do bà Đặng Thị Thành Đ1 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Nguyễn Thị N có chồng là ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020). Ông B3 và bà N có các người con bao gồm: Bùi Thị Ngọc T, Bùi Thị Ngọc N1, Bùi Thị Ngọc Đ, Bùi Thị Ngọc B, Bùi Thị Ngọc D1, Bùi Thị Ngọc K, Bùi Hữu T1.

Cha mẹ ông B3 là cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1918 (chết ngày 06/01/2005) và cụ Bùi Văn T4, sinh năm 1918 (chết năm 22/02/2004). Cụ B2 có người con riêng tên là Nguyễn Thị P. Cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 có với nhau tất cả 06 người con chung gồm: ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020), bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Ngoài ra, cụ B2 và cụ T4 không còn vợ, chồng, con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ B2 và cụ T4 không có ly hôn vào năm 1973 như bà D trình bày.

Cụ B2 và cụ T4 có các tài sản chung gồm thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82.

Năm 1997, cụ B2 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795 với tổng diện tích là 14.723m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An. Cụ B2 và cụ T4 còn để lại tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82.

Tháng 6 năm 1993, cụ B2 có lập di chúc để chia đất cho các con, di chúc được UBND xã T chứng thực ngày 13/7/1993. Cụ thể: chia cho bà T3 diện tích 2.500m<sup>2</sup>; ông B3 3.500m<sup>2</sup>; còn phần còn lại thì bà B2 để lại cho bà D.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/7/2023; ngày 08/5/2024 bà N có khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu Tòa án công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị B2 lập vào tháng 6 năm 1993 là hợp pháp.

- Yêu cầu được chia thừa kế phần đất có diện tích 3.500m<sup>2</sup> mà cụ Nguyễn Thị B2 chia cho ông Bùi Văn B3 theo di chúc lập vào tháng 6 năm 1993 theo GCNQSDĐ mà cụ B2 được cấp vào ngày 03 tháng 7 năm 1997.

- Hiện nay phần đất 3.500m<sup>2</sup> này Nhà nước đã thu hồi và bồi thường, nên bà N yêu cầu được nhận số tiền tương đương với phần di sản được chia theo di chúc.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 77, 79, 82, tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Tại đơn khởi kiện ngày 29/10/2024 và tại phiên tòa, bà N xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu Tòa án công nhận di chúc do bà Nguyễn Thị B2 lập vào tháng 6 năm 1993 là hợp pháp.

- Yêu cầu được chia thừa kế phần đất có diện tích 3.500m<sup>2</sup> mà bà Nguyễn Thị B2 chia cho ông Bùi Văn B3 theo di chúc lập vào tháng 6 năm 1993 theo GCNQSDĐ mà bà B2 được cấp vào ngày 03 tháng 7 năm 1997.

- Hiện nay phần đất 3.500m<sup>2</sup> này Nhà nước đã thu hồi và bồi thường, nên bà N yêu cầu được nhận số tiền tương đương với phần di sản được chia theo di chúc.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất số 77, 79, 82, tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Trường hợp nếu di chúc không có hiệu lực thì bà N yêu cầu:

- Đối với thừa đất số 1712, 1751, 1795, 1750 thì Nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để bố trí tái định cư đường tỉnh 830E và phát triển Khu đô thị tại xã T, huyện B và Nhà nước có bồi thường số tiền 14.896.883.750 đồng, bao gồm: bồi thường giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là: 13.649.728.350 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất: 26.465.180 đồng; các khoản hỗ trợ ổn định cuộc sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm với số tiền: 1.210.177.500 đồng. Bà N yêu cầu được hưởng trên số tiền Nhà nước đã đền bù tương ứng với phần diện tích bà N được chia theo di chúc. Trường hợp xác định di chúc không có hiệu lực pháp luật thì bà N yêu cầu chia theo quy định của pháp luật trên số tiền 14.896.883.750 đồng.

- Đối với thừa đất số 79, tờ bản đồ số 46, đã bị thu hồi 48m<sup>2</sup>, loại đất ao; thừa đất số 77, đã bị thu hồi 800m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thừa đất số 82 đã bị thu hồi 71m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm. Nhà nước đã bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.951.967.180 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất là 521.579.882 đồng; các khoản hỗ trợ là 186.642.040 đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ tái định cư bằng tiền với số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 2.810.189.102 đồng. Bà N yêu cầu chia theo pháp luật trên số tiền này.

- Đối với phần diện tích đất còn lại của các thừa đất số 77, 79 và 82 không bị thu hồi thì yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, các tài sản có trên phần diện tích của các thừa đất này thì không yêu cầu chia, nếu ai được chia đất thì được sở hữu luôn các tài sản có trên các phần đất này. Bà N yêu cầu được chia giá trị đối với phần diện tích còn lại chưa bị thu hồi của các thừa đất số 77, 79 và 82.

Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 339-2023, bà N không tranh chấp phần đất tại khu A1 diện tích 14,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc một phần thừa đất số 77; phần đất tại vị trí C1, diện tích 5,6m<sup>2</sup>, phần đất tại khu C, diện tích 18m<sup>2</sup>, cùng thuộc một phần thừa đất số 82.

Khi còn sống, ông Bùi Văn T4 có đứng tên quyền sử dụng phần đất với diện tích 13.171m<sup>2</sup> và các tài sản khác ở huyện T, tỉnh Long An. Trong vụ án này, bà N chỉ yêu cầu chia di sản nêu trên, không yêu cầu chia di sản do ông T4 đứng tên tại huyện T chung trong vụ án này. Sau này, nếu bà N có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Bà Bùi Thị Ngọc T, Bùi Thị Ngọc N1, Bùi Thị Ngọc Đ, Bùi Thị Ngọc B, Bùi Thị Ngọc D1, Bùi Thị Ngọc K và ông Bùi Hữu T1 đồng ý giao toàn bộ phần thừa kế được nhận của ông Bùi Văn B3 cho bà Nguyễn Thị N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Ngọc Á do ông Phùng Thanh T2 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Bùi Thị Ngọc Á là con ruột của cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1918 (chết ngày 06/01/2005) và cụ Bùi Văn T4, sinh năm 1918 (chết năm 22/02/2004). Cụ B2 có người con riêng tên là Nguyễn Thị P. Cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 có với nhau tất cả 06 người con chung gồm: ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020), bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Ngoài ra, cụ B2 và cụ T4 không còn vợ, chồng, con riêng, con nuôi nào khác. Cụ B2 và cụ T4 không có ly hôn vào năm 1973 như bà D trình bày.

Sau khi chết, cụ B2, cụ T4 có để lại các tài sản gồm: các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82.

Bà Á khởi kiện yêu cầu:

- Đối với thửa đất số 79 đã bị thu hồi 48m<sup>2</sup>, loại đất ao; thửa đất số 77 đã bị thu hồi 800m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 82 đã thu hồi 71m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm. Nhà nước đã bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.951.967.180 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất là 521.579.882 đồng; các khoản hỗ trợ là 186.642.040 đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ tái định cư bằng tiền với số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 2.810.189.102 đồng. Bà Á yêu cầu chia theo pháp luật trên số tiền này.

- Đối với phần diện tích đất còn lại của các thửa đất số 77, 79 và 82 không bị thu hồi thì bà Á yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, các tài sản có trên phần diện tích của các thửa đất này thì bà Á không yêu cầu chia, nếu ai được chia đất thì được sở hữu luôn các tài sản có trên các phần đất này. Bà Á yêu cầu được chia giá trị đối với phần diện tích còn lại chưa bị thu hồi của các thửa đất số 77, 79 và 82, nhưng phần này thì bà Á tặng cho lại bà D.

- Đối với thửa đất số 1712, 1751, 1795, 1750, Nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để bố trí tái định cư đường tỉnh 830E và phát triển Khu đô thị tại xã T, huyện B và Nhà nước có bồi thường số tiền 14.896.883.750 đồng, bao gồm: bồi thường giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là: 13.649.728.350 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất: 26.465.180 đồng; các khoản hỗ trợ ổn định cuộc sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm với số tiền: 1.210.177.500 đồng. Bà Á yêu cầu chia theo quy định của pháp luật trên số tiền này.

Căn cứ vào Mạnh trích đo địa chính số 339-2023, bà Á không tranh chấp phần đất tại khu A1 diện tích 14,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa

đất số 77; phần đất tại vị trí C1, diện tích 5,6m<sup>2</sup>, phần đất tại khu C, diện tích 18m<sup>2</sup>, cùng thuộc một phần thửa đất số 82.

Khi còn sống, cụ Bùi Văn T4 có đứng tên quyền sử dụng phần đất với diện tích 13.171m<sup>2</sup> và các tài sản khác ở huyện T, tỉnh Long An. Trong vụ án này, bà Á chỉ yêu cầu chia di sản nêu trên, không yêu cầu chia di sản do ông T4 đứng tên tại huyện T chung trong vụ án này. Sau này, nếu bà Á có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn S trình bày:*

Cha mẹ ông Sang tên là cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1918 (chết ngày 06/01/2005) và cụ Bùi Văn T4, sinh năm 1918 (chết năm 22/02/2004). Cụ B2 có người con riêng tên là Nguyễn Thị P. Cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 có với nhau tất cả 06 người con chung gồm: ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020), bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Ngoài ra, bà B2 và ông T4 không còn vợ, chồng, con riêng, con nuôi nào khác. Cụ B2 và cụ T4 không có ly hôn vào năm 1973 như bà D trình bày.

Sau khi chết, cụ B2, cụ T4 có để lại các tài sản gồm: các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, với tổng diện tích 14.723m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82. Từ trước đến nay, ông S chưa được cha mẹ tặng cho đất.

Tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2024 và ngày 10/6/2024, ông S yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và yêu cầu Tòa án hủy bỏ Tờ di chúc lập vào tháng 6 năm 1993 do UBND xã T, huyện B chứng thực vào ngày 13/7/1993.

Tại đơn khởi kiện ngày 29/10/2024 và tại phiên tòa, ông S xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

- Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 46, đã bị thu hồi 48m<sup>2</sup>, loại đất ao; thửa đất số 77, đã bị thu hồi 800m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 82 đã bị thu hồi 71m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm. Nhà nước đã bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.951.967.180 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất là 521.579.882 đồng; các khoản hỗ trợ là 186.642.040 đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ tái định cư bằng tiền với số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 2.810.189.102 đồng. Ông S yêu cầu chia theo pháp luật trên số tiền này.

- Đối với phần diện tích đất còn lại của các thửa đất số 77, 79 và 82 không bị thu hồi thì yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, các tài sản có trên phần diện tích của các thửa đất này thì ông S không yêu cầu chia, nếu ai được chia đất thì được sở hữu luôn các tài sản có trên các phần đất này. Ông S yêu cầu được chia giá trị đối với phần diện tích còn lại chưa bị thu hồi của các thửa đất số 77, 79 và 82.

- Đối với thửa đất số 1712, 1751, 1795, 1750 thì Nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để bố trí tái định cư đường tỉnh 830E và phát triển Khu đô thị tại xã T, huyện B và Nhà nước có bồi thường số tiền 14.896.883.750 đồng, bao gồm: bồi thường giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là: 13.649.728.350 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất: 26.465.180 đồng; các khoản hỗ trợ ổn định cuộc sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm với số tiền: 1.210.177.500 đồng. Ông S yêu cầu chia theo quy định của pháp luật trên số tiền này.

Căn cứ vào Mệnh trích đo địa chính số 339-2023, ông S không tranh chấp phần đất tại khu A1 diện tích 14,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 77; phần đất tại vị trí C1, diện tích 5,6m<sup>2</sup>, phần đất tại khu C, diện tích 18m<sup>2</sup>, cùng thuộc một phần thửa đất số 82.

Khi còn sống, ông Bùi Văn T4 có đứng tên quyền sử dụng phần đất với diện tích 13.171m<sup>2</sup> và các tài sản khác ở huyện T, tỉnh Long An. Trong vụ án này, ông S chỉ yêu cầu chia di sản nêu trên, không yêu cầu chia di sản do ông T4 đứng tên tại huyện T chung trong vụ án này. Sau này, ông S có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị B1 do ông Nguyễn Thái H1 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Cha mẹ bà B1 là cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm: 1918 (chết ngày 06/01/2005) và cụ Bùi Văn T4, sinh năm 1918 (chết năm 22/02/2004). Cụ B2 có người con riêng tên là Nguyễn Thị P. Cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 có với nhau tất cả 06 người con chung gồm: ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020), bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Ngoài ra, cụ B2 và cụ T4 không còn vợ, chồng, con riêng, con nuôi nào khác. Cụ B2 và cụ T4 không có ly hôn vào năm 1973 như bà D trình bày.

Sau khi chết, cụ B2, cụ T4 có để lại các tài sản gồm: các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795 với tổng diện tích 14.723m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82. Từ trước đến nay, bà B1 chưa được cha mẹ cho đất.

Bà B1 khởi kiện yêu cầu:

- Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 46, đã bị thu hồi 48m<sup>2</sup>, loại đất ao; thửa đất số 77, đã bị thu hồi 800m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 82 đã bị thu hồi 71m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm. Nhà nước đã bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.951.967.180 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất là 521.579.882 đồng; các khoản hỗ trợ là 186.642.040 đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ tái định cư bằng tiền với số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 2.810.189.102 đồng. Bà B1 yêu cầu chia theo pháp luật trên số tiền này.

- Đối với phần diện tích đất còn lại của các thửa đất số 77, 79 và 82 không bị thu hồi thì bà B1 yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, các tài sản có trên phần diện tích của các thửa đất này thì không yêu cầu chia, nếu ai được chia đất

thì được sở hữu luôn các tài sản có trên các phần đất này. Bà B1 yêu cầu được chia giá trị đối với phần diện tích còn lại chưa bị thu hồi của các thửa đất số 77, 79 và 82, nhưng phần này thì bà B1 tặng cho lại bà D và tặng cho bà N mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị.

- Đối với thửa đất số 1712, 1751, 1795, 1750 thì Nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để bố trí tái định cư đường tỉnh 830E và phát triển Khu đô thị tại xã T, huyện B và Nhà nước có bồi thường số tiền 14.896.883.750 đồng, bao gồm: bồi thường giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là: 13.649.728.350 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất: 26.465.180 đồng; các khoản hỗ trợ ổn định cuộc sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm với số tiền: 1.210.177.500 đồng. Bà B1 yêu cầu chia theo quy định của pháp luật trên số tiền này.

Căn cứ vào Mạnh trích đo địa chính số 339-2023, bà B1 không tranh chấp phần đất tại khu A1 diện tích 14,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 77; phần đất tại vị trí C1, diện tích 5,6m<sup>2</sup>, phần đất tại khu C, diện tích 18m<sup>2</sup>, cùng thuộc một phần thửa đất số 82.

Khi còn sống, cụ Bùi Văn T4 có đứng tên quyền sử dụng phần đất với diện tích 13.171m<sup>2</sup> và các tài sản khác ở huyện T, tỉnh Long An. Trong vụ án này, bà B1 chỉ yêu cầu chia di sản nêu trên, không yêu cầu chia di sản do cụ T4 đứng tên tại huyện T chung trong vụ án này. Sau này, nếu bà B1 có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị P1 do bà Phan Thị Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Cụ Nguyễn Thị B2 sinh năm 1918 (chết ngày 06/01/2005) là mẹ ruột của bà P1. Cha ruột của bà P1 đã chết trước bà B2. Cụ Bùi Văn T4, sinh năm 1918 (chết năm 22/02/2004) là cha dượng của bà P1, cụ T4 và bà P1 có mối quan hệ nuôi dưỡng như cha con ruột.

Bà Nguyễn Thị B2 và ông Bùi Văn T4 có với nhau tất cả 06 người con chung gồm: ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020), Bà Bùi Thị B1, Bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Ngoài ra, cụ B2 và cụ T4 không còn vợ, chồng, con riêng, con nuôi nào khác.

Sau khi chết, cụ B2, cụ T4 có để lại các tài sản gồm: các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, với tổng diện tích là 14.723m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82. Từ trước đến nay thì bà P1 chưa được cha mẹ cho đất.

Bà P1 khởi kiện yêu cầu như sau:

- Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 46, thu hồi 48m<sup>2</sup>, loại đất ao; thửa đất số 77, thu hồi 800m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 82 thu hồi 71m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm. Nhà nước đã bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.951.967.180 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất là 521.579.882 đồng; các khoản hỗ trợ là

186.642.040 đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ tái định cư bằng tiền với số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 2.810.189.102 đồng. Bà P1 yêu cầu chia theo pháp luật trên số tiền này.

- Đối với phần diện tích đất còn lại của các thửa đất số 77, 79 và 82 không bị thu hồi thì bà P1 yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, các tài sản có trên phần diện tích của các thửa đất này thì bà P1 không yêu cầu chia, nếu ai được chia đất thì được sở hữu luôn các tài sản có trên các phần đất này. Bà P1 yêu cầu được chia giá trị đối với phần diện tích còn lại chưa bị thu hồi của các thửa đất số 77, 79 và 82, nhưng phần này thì bà P1 tặng cho lại bà D và tặng cho bà N  $\frac{1}{2}$  giá trị.

- Đối với thửa đất số 1712, 1751, 1795, 1750 thì Nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để bố trí tái định cư đường tỉnh 830E và phát triển Khu đô thị tại xã T, huyện B và Nhà nước có bồi thường số tiền 14.896.883.750 đồng, bao gồm: bồi thường giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là: 13.649.728.350 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất: 26.465.180 đồng; các khoản hỗ trợ ổn định cuộc sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm với số tiền: 1.210.177.500 đồng. Bà P1 yêu cầu chia theo quy định của pháp luật trên số tiền này.

Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 339-2023, bà P1 không tranh chấp phần đất tại khu A1 diện tích 14,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 77; phần đất tại vị trí C1, diện tích 5,6m<sup>2</sup>, phần đất tại khu C, diện tích 18m<sup>2</sup>, cùng thuộc một phần thửa đất số 82.

Khi còn sống, cụ Bùi Văn T4 có đứng tên quyền sử dụng phần đất với diện tích 13.171m<sup>2</sup> và các tài sản khác ở huyện T, tỉnh Long An. Trong vụ án này, cụ P1 chỉ yêu cầu chia di sản nêu trên, không yêu cầu chia di sản do cụ T4 đứng tên tại huyện T chung trong vụ án này. Sau này, nếu bà P1 có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Thùy T3 do bà Nguyễn Thị Thúy H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1918 (chết ngày 06/01/2005) và cụ Bùi Văn T4, sinh năm 1918 (chết năm 22/02/2004) là vợ chồng. Cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 có với nhau tất cả 06 người con chung gồm: ông Bùi Văn B3 (chết năm 2020), bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Bà Nguyễn Thị P là con riêng của cụ B2. Ngoài ra, cụ B2 và cụ T4 không còn vợ, chồng, con riêng, con nuôi nào khác. Cụ B2 và cụ T4 không có ly hôn vào năm 1973 như bà D trình bày.

Năm 1997, cụ B2 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, cùng tờ bản đồ số 02, với tổng diện tích là 14.713m<sup>2</sup>, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An. Cụ B2 và cụ T4 còn để lại tài sản trên đất là căn nhà và cây cối có trên thửa đất số 77, 79, 82.

Tháng 6 năm 1993, cụ B2 có lập di chúc để chia đất cho các con, di chúc được UBND xã T chứng thực ngày 13/7/1993. Cụ thể: chia cho bà T3 diện tích 2.500m<sup>2</sup>; ông B3 3.500m<sup>2</sup>; còn phần còn lại thì bà B2 để lại cho bà D.

Tại đơn khởi kiện ngày 21/8/2023, bà T3 khởi kiện yêu cầu:

- Bà T3 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế cho bà T3 hưởng phần đất có diện tích 2.500m<sup>2</sup> theo di chúc của cụ Bùi Thị B4 lập vào năm 1993; các thửa đất số 77, 79, 82, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện ngày 10/6/2024, bà T3 khởi kiện yêu cầu:

- Bà T3 yêu cầu Tòa án hủy bỏ tờ di chúc lập vào tháng 6 năm 1993 do UBND xã T, huyện B chứng thực vào ngày 13/7/1993.

- Bà Bùi Thị Thùy T3 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện ngày 29/10/2024 và tại phiên tòa bà T3 xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

- Bà T3 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế cho bà T3 hưởng phần đất có diện tích 2.500m<sup>2</sup> theo di chúc của bà Bùi Thị B4 lập vào năm 1993; các thửa đất số 77, 79, 82, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Trường hợp di chúc không có hiệu lực pháp luật thì bà T3 yêu cầu như sau:

- Đối với thửa đất số 1712, 1751, 1795, 1750 thì Nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để bố trí tái định cư đường tỉnh 830E và phát triển Khu đô thị tại xã T, huyện B và Nhà nước có bồi thường số tiền 14.896.883.750 đồng, bao gồm: bồi thường giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là: 13.649.728.350 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất: 26.465.180 đồng; các khoản hỗ trợ ổn định cuộc sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm với số tiền: 1.210.177.500 đồng. Bà T3 yêu cầu được hưởng trên số tiền Nhà nước đã đền bù tương ứng với phần diện tích bà T3 được chia theo di chúc. Trường hợp xác định di chúc không có hiệu lực pháp luật thì bà T3 yêu cầu chia theo quy định của pháp luật trên số tiền 14.896.883.750 đồng.

- Đối với thửa đất số 79 đã bị thu hồi 48m<sup>2</sup>, loại đất ao; thửa đất số 77 đã bị thu hồi 800m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 82 đã bị thu hồi 71m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm. Nhà nước đã bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 1.951.967.180 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất là 521.579.882 đồng; các khoản hỗ trợ là 186.642.040 đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ tái định cư bằng tiền với số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 2.810.189.102 đồng. Bà T3 yêu cầu chia theo pháp luật trên số tiền này.

- Đối với phần diện tích đất còn lại của các thửa đất số 77, 79 và 82 không bị thu hồi thì yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, các tài sản có trên phần

diện tích của các thửa đất này thì bà T3 không yêu cầu chia, nếu ai được chia đất thì được sở hữu luôn các tài sản có trên các phần đất này. Bà T3 yêu cầu được chia giá trị đối với phần diện tích còn lại chưa bị thu hồi của các thửa đất số 77, 79 và 82.

Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 339-2023, bà T3 không tranh chấp phần đất tại khu A1 diện tích 14,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 77; phần đất tại vị trí C1, diện tích 5,6m<sup>2</sup>, phần đất tại khu C, diện tích 18m<sup>2</sup>, cùng thuộc một phần thửa đất số 82.

Khi còn sống, cụ Bùi Văn T4 có đứng tên quyền sử dụng phần đất với diện tích 13.171m<sup>2</sup> và các tài sản khác ở huyện T, tỉnh Long An. Trong vụ án này, bà T3 chỉ yêu cầu chia di sản nêu trên, không yêu cầu chia di sản do cụ T4 đứng tên tại huyện T chung trong vụ án này. Sau này, nếu bà T3 có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường trình bày:*

Căn cứ các Quyết định số 13566/QĐ-UBND, Quyết định số 13567/QĐ-UBND, Quyết định số 13568/QĐ-UBND, Quyết định số 13569/QĐ-UBND và Quyết định số 13570/QĐ-UBND cùng ngày 10/11/2022 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đối với những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nguyễn Thị B2 (đã chết). Căn cứ Quyết định số 14073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 và Quyết định số 7519/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ đối với những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nguyễn Thị B2 thì tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định là 14.896.883.750 đồng.

Trung tâm D2, Môi trường chưa chi trả tiền bồi thường cho những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nguyễn Thị B2. Những người thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nguyễn Thị B2 chỉ bị ảnh hưởng tổng diện tích 11.953m<sup>2</sup> đất lúa và không có nhà cửa trên đất nên không đủ điều kiện được bố trí tái định cư.

Nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án thuộc Ngân sách nhà nước do Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên, Môi trường tiến hành chi trả. Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B trình bày:*

Căn cứ Quyết định số 10619/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện B về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ của bà Nguyễn Thị B2 để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng ĐT.830E (đoạn từ nút giao cao tốc đến ĐT.830) qua địa bàn xã T, huyện B. Căn cứ Quyết định số 5156/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND huyện B về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ của bà Nguyễn Thị B2 để thực hiện dự án Giải phóng mặt bằng ĐT.830E (đoạn

từ nút giao cao tốc đến ĐT.830) qua địa bàn xã T, huyện B (đợt 4). Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của bà Nguyễn Thị B2 là 2.660.189.102 đồng. Trong đó: bồi thường giá trị quyền sử dụng đất: 1.951.967.180 đồng; bồi thường giá trị tài sản trên đất: 521.579.882 đồng; các khoản hỗ trợ: 186.642.040 đồng. Do bà Nguyễn Thị B2 (đã chết), gia đình chưa thực hiện việc khai nhận, thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và chưa đồng ý đăng ký nhận tiền bồi thường. Nên Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng huyện B chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt cho gia đình bà Nguyễn Thị B2. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị B2 không thuộc đối tượng được bố trí lô nền tái định cư mà chỉ được hỗ trợ tái định cư bằng tiền 150.000.000 đồng. Kinh phí bồi thường khi thu hồi các thửa đất số 77, 79, 82 tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B trực tiếp chi trả từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T trình bày:*

UBND xã T đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu của đương sự. UBND xã T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Vụ án được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đưa vụ án ra xét xử.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị Ngọc D, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn là bà Nguyễn Thị N, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc Á, bà Bùi Thị B1, bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Văn S về việc tranh chấp chia thừa kế.

Xác định quyền sử dụng các thửa đất số 1712, 1750, 1751, 1795 cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là các thửa đất số 110, 114, 122, 127, cùng tờ bản đồ số 16 (mới), đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4.

Xác định quyền sử dụng các thửa đất số 77, 79, 82, cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là tờ bản đồ số 46 (mới), đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An, cùng với các tài sản trên đất là ngôi nhà và cây trồng là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 gồm: ông Bùi Văn B3, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D và bà Nguyễn Thị P.

Xác định Tờ di chúc đã được UBND xã T chứng thực ngày 13/7/1993 chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị B2.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị Ngọc T, bà Bùi Thị Ngọc N1, bà Bùi Thị Ngọc Đ, bà Bùi Thị Ngọc B, bà Bùi Thị Ngọc D1, bà Bùi Thị Ngọc K và ông Bùi Hữu T1 về việc giao toàn bộ phần thừa kế được nhận của ông Bùi Văn B3 cho bà Nguyễn Thị N.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị P và bà Bùi Thị B1 về việc giao phần thừa kế được nhận đối với giá trị phần đất chưa bị thu hồi cho cho bà Nguyễn Thị N và bà Bùi Thị Ngọc D mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị Ngọc Á về việc giao phần thừa kế được nhận đối với giá trị phần đất chưa bị thu hồi cho bà Bùi Thị Ngọc D.

## 2. Chia thừa kế cụ thể như sau:

2.1. Bà Bùi Thị Ngọc D được chia di sản với tổng trị giá là 10.242.275.316,285 đồng, bao gồm:

- Di sản cụ B2 được chia trị giá là: 7.165.027.386,405 đồng (trong đó tiền bồi thường 5.245.720.332,405 đồng; còn lại giá trị đất chưa thu hồi là: 1.919.307.054 đồng)

- Di sản của cụ T4 được chia trị giá là:

Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.660.038.079,875 đồng.

Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá: 607.375.650 đồng.

- Ký phần bà Bùi Thị Ngọc Á tặng cho bà D trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

- Ký phần bà Bùi Thị B1 và bà Nguyễn Thị P tặng cho bà D trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

Bà Bùi Thị Ngọc D được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 1.095.973.749,78 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường nhận số tiền: 5.809.784.662,875 đồng.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc S1 tiền: 1.782.310.107,36 đồng.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Bùi Thị Thùy T3 số tiền: 954.956.488,64 đồng.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Văn S số tiền 404.917.100 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bà Bùi Thị Ngọc D được nhận thừa kế bằng hiện vật đối với các phần đất gồm: thửa đất số 77 có diện tích: 506,6m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 79 có diện tích: 154m<sup>2</sup>, loại đất NTS; thửa đất số 82 có diện tích: 1.102,2m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là tờ bản đồ số 46 (mới), đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(Vị trí, tứ cận, loại đất nêu trên được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 339-2023 của Công ty trách nhiệm Hữu hạn Đ2 đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện B duyệt ngày 30/8/2023 và Mảnh trích đo phân khu ngày 28/11/2024 của Công ty trách nhiệm Hữu hạn Đ3).

Bà Bùi Thị Ngọc D được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ tại thửa đất số 77 có diện tích: 506,6m<sup>2</sup>; thửa đất số 79 có diện tích: 154m<sup>2</sup>; thửa đất số 82 có diện tích: 1.102,2m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 2-1, nay là tờ bản đồ số 46 (mới), đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan cấp GCNQSDĐ căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại GCNQSDĐ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

Bà Bùi Thị Ngọc D được sở hữu toàn bộ các cây cối và công trình có trên các thửa đất gồm: thửa đất số 77 có diện tích: 506,6m<sup>2</sup>; thửa đất số 79 có diện tích: 154m<sup>2</sup>; thửa đất số 82 có diện tích: 1.102,2m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là tờ bản đồ số 46 (mới), cùng tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2.2. Bà Nguyễn Thị N được chia di sản với tổng trị giá là 5.546.806.795,6952 đồng, bao gồm:

- Di sản cụ B2 được chia số tiền: 2.874.475.965,8202 đồng (tiền bồi thường 2.104.485.608,4602 đồng; còn lại giá trị đất chưa thu hồi là: 769.990.357,36 đồng).

- Di sản của cụ T4 được chia trị giá là:

Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.660.038.079,875 đồng.

Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá: 607.375.650 đồng.

- Bà Bùi Thị B1 và bà Nguyễn Thị P tặng cho bà N, mỗi người ½ kỷ phần đối với phần đất chưa bị thu hồi, trị giá số tiền là 404.917.100 đồng

Bà Nguyễn Thị N được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 597.446.203,0852 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ

đất và D2, Môi trường nhận số tiền: 3.167.077.484,25 đồng, tổng cộng: 3.764.523.688,3352 đồng.

2.3. Bà Bùi Thị Thùy T3 được chia di sản với tổng trị giá là 3.564.979.027,0248 đồng, bao gồm:

- Di sản cụ B2 được chia số tiền: 2.053.369.873,7748 đồng (tiền bồi thường 1.503.330.485,1348 đồng; còn lại giá trị đất chưa thu hồi là: 550.039.388,64 đồng).

- Di sản của cụ T4 được chia trị giá là:

Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng

Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

Bà T3 được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 414.221.873,6348 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường nhận số tiền: 2.195.800.664,75 đồng.

2.4. Bà Bùi Thị Ngọc Á được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

Bà Á được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng

2.5. Bà Nguyễn Thị P được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

Bà P được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng.

2.6. Bà Bùi Thị B1 được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

Bà B1 được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng.

2.7. Ông Bùi Văn S được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.511.609.153,25 đồng, cụ thể:

- Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

- Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

Ông S được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 16/12/2024, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức nhận được đơn kháng của bà Bùi Thị Ngọc D là nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị B2 lập tại UBND xã T chứng thực ngày 13/7/1993 là có hiệu lực nên bà D được hưởng thừa kế theo di chúc; trường hợp chia thừa kế theo pháp luật thì không chia phần bồi thường di dời ngôi mộ của cụ B2 và không chia giá trị căn nhà trên đất bị giải toả.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm; đồng thời các đương sự bổ sung ý kiến ở cấp phúc thẩm như sau.

*Người đại diện của nguyên đơn là ông Trần Văn C trình bày:* Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp ở huyện B thì bà D được nghe kể lại là có trước thời điểm cụ B2 và cụ T4 không còn ở chung năm 1973, nhưng mà cha mẹ cụ B2 để lại cho cụ B2 chứ không phải tài sản do hai cụ tự tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà D.

*Người đại diện bị đơn là bà Đặng Thị Thành Đ1 trình bày:* Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp ở huyện B là tài sản chung của cụ B2 và cụ T4 có trước năm 1973 nên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân chứ không phải cha mẹ cụ B2 cho cụ B2. Cụ B2, cụ T4 cũng không có ly hôn hay có vợ chồng mới nên di sản được chia thừa kế theo quy định của pháp luật là phù hợp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn S trình bày:* Cha mẹ ông S là cụ B2 và cụ T4 không có ly hôn. Cụ B2 và cụ T4 mướn của bà Hai M ở một thời gian, sau khi bà M nói bán với giá 20 dọ lúa thì có bớt cho 02 dọ nên còn 18 dọ thì cụ B2 và cụ T4 mới mua đất. Còn phần đất trên ruộng ban đầu mướn của ông chủ đồn, sau luật người cày có ruộng thì nhà nước cấp cho cụ T4, trước khi giải phóng thì do cụ T4 đứng tên, sau này thì cụ B2 và cụ T4 dỡ chung.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1 do ông Nguyễn T5 ông H1 đại diện trình bày:* Ông Học sinh năm 1975, khi còn nhỏ thì ông ngoại ông H1 là cụ T4 vẫn công ông H1 về thăm bà ngoại là cụ B2 chứ hai cụ không có ở riêng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:*

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Về yêu cầu công nhận di chúc do cụ B2 lập, chứng thực ngày 13/7/1993, thấy rằng:

Theo lời trình bày của tất cả các đương sự, cụ B2 và cụ T4 chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì tất cả tài sản có trước trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng, Vì vậy, có thể xác định tất cả tài sản của bà B2 được đứng tên quyền sử dụng đất các đương sự yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Cụ B2 và cụ T4 không có quyết định ly hôn nào hoặc có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung nên khi cụ B2 định đoạt phải được sự đồng ý của cả vợ chồng (Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Xem xét Tờ di chúc do cụ B2 lập vào tháng 6 năm 1993 đảm bảo về mặt hình thức (được lập thành văn bản có chứng thực tại UBND xã) nhưng đối tượng của di chúc nêu trên là tài sản chung của vợ chồng. Việc cụ B2 tự ý làm di chúc để lại tất cả phần tài sản chung nêu trên mà không có bất cứ văn bản nào thể hiện sự đồng ý của cụ T4 là trái với quy định của pháp luật nên di chúc nêu trên không đảm bảo điều kiện có hiệu lực toàn bộ mà chỉ có hiệu lực 01 phần đối với phần tài sản của cụ B2 trong tài sản chung và bị vô hiệu 01 phần đối với phần tài sản của cụ T4 trong tài sản chung. Do đó, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D về công nhận hiệu lực của toàn bộ di chúc mà chỉ chấp nhận một phần.

Đối với phần tài sản thuộc quyền sử dụng đất được xác định là di sản của cụ T4 (là  $\frac{1}{2}$  di chúc còn lại), do cụ T4 chết không để lại di chúc nên phải được chia theo quy định của pháp luật thừa kế. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 gồm có 07 người nên bản án sơ thẩm tuyên chia theo pháp luật, trong đó có xem xét đến công sức của bà D được chia thêm  $\frac{1}{2}$  kỷ phần đối với phần di sản của cụ T4 để lại, bà D được nhận là hiện vật các thửa đất 77, 79, 82 và được quyền sở hữu đối với phần cây trồng, công trình trên đất đồng thời có nghĩa vụ hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế còn lại được chia không nhận hiện vật là phù hợp.

Đối với phần tiền Nhà nước đã đền bù khi thu hồi đối với các thửa đất số 1712, 1751, 1795, 1750 và một phần các thửa đất số 77, 79, 82 cùng với nhà và các cây trồng trên đất: Đây là số tiền đền bù từ di sản thừa kế, bà D kháng cáo không có cung cấp chứng cứ gì khác nên yêu cầu không chia phần bồi thường di dời mộ và giá trị căn nhà trên đất bị giải tỏa là không có căn cứ.

Bản án sơ thẩm buộc bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được nhận thừa kế từ bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 số tiền là 222.138.237,84 đồng là không chính xác. Đối với phần bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 được hưởng từ kỷ phần của ông B3 là 4.499.153.484 đồng (kỷ phần chia cho ông B3 là 5.141.889.695 đồng trừ phần bà N được hưởng 642.736.211 đồng) và đồng ý giao lại cho bà N thì bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần mình được hưởng là 29.709.448 đồng chứ không phải bà N.

Từ những phân tích trên đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bà D, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### ***Về thủ tục tố tụng:***

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

#### ***Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:***

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Các đương sự đều thống nhất trình bày cụ B2 và cụ T4 sống chung với nhau như vợ chồng từ trước năm 1973. Do đó, có căn cứ xác định cụ B2 và cụ T4 là vợ chồng nên quan hệ hôn nhân được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Quá trình chung sống với nhau, cụ B2 và cụ T4 có 06 người con chung gồm: Ông Bùi Văn B3, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D. Cụ B2 có người con riêng tên là Nguyễn Thị P. Bà P và cụ T4 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con đẻ. Do đó, căn cứ vào Điều 654 Bộ luật Dân sự thì cụ T4 và bà P được thừa kế di sản của nhau. Năm 2004 cụ T4 chết, năm 2005 cụ B2 chết nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 và cụ T4 gồm: Ông Bùi Văn B3, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Nguyễn Thị P và bà Bùi Thị Ngọc D.

[3] Về di sản thừa kế: Bà D cho rằng các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, cùng tờ bản đồ số 02, đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An và các tài sản có trên các thửa đất số 77, 79, 82 là tài sản riêng cụ B2, bởi vì cụ B2 và cụ T4 đã ly hôn vào năm 1973 nhưng bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn xác định các thửa đất này có trước năm 1973 là thời điểm cụ B2 và cụ T4 còn ở chung. Trong khi đó, các ông bà P, Á, B1, S, T3 và N cùng xác định vào năm 1973 cụ T4 về sinh sống với bà Á tại huyện T, tỉnh Long An; cụ B2 và cụ T4 không có ly hôn. Sau đó, cụ B2 và cụ T4 cũng không có kết hôn với ai. Năm 1997, cụ B2 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ các thửa đất số 77, 79, 82, 1712, 1750, 1751, 1795, với tổng diện tích theo GCNQSDĐ là 14.723m<sup>2</sup>. Mặc dù, trong GCNQSDĐ mà UBND huyện B cấp chỉ có tên cụ B2, không có tên cụ T4 nhưng tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 quy định “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu,*

*hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Do đó, có căn cứ xác định tài sản mà các đương sự tranh chấp chia thừa kế là tài sản chung của cụ B2 và cụ T4. Các đương sự có tranh chấp thì cũng không xác định được ai có công sức nhiều hơn trong việc hình thành tài sản nên xác định cả cụ T4 và cụ B2 đều có công sức ngang nhau trong việc hình thành, gìn giữ phần tài sản chung.

[5] Về di chúc: Tháng 6 năm 1993, cụ B2 có lập di chúc để chia đất cho các con, di chúc được UBND xã T chứng thực ngày 13/7/1993, cụ thể: chia cho bà T3 diện tích 2.500m<sup>2</sup>, ông B3 3.500m<sup>2</sup>, phần còn lại thì cụ B2 để lại cho bà D. Xét thấy: Mặc dù cụ B2 và cụ T4 không sống chung với nhau từ năm 1973 nhưng các đương sự cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm năm 1973 thì hai cụ có thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của mỗi người như phần đất ở huyện B giao cho cụ B2, còn phần đất ở huyện T giao cho cụ T4.

[6] Tại thời điểm lập di chúc năm 1993 thì Luật đất đai năm 1987 và Pháp lệnh thừa kế năm 1990 đang có hiệu lực pháp luật. Theo Luật Đất đai năm 1987 thì đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Cụ B2 lập di chúc để lại quyền sử dụng đất cho ông B3, bà D, bà T3 là không đúng theo quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Tuy nhiên, đến năm 2005 cụ B2 chết thì di chúc mới phát sinh hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm này, Luật Đất đai năm 2003 đã cho phép công dân có quyền để lại di sản là quyền sử dụng đất.

[7] Tại cấp sơ thẩm, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 và cụ T4 cũng xác định nếu nội dung di chúc mà cụ B2 lập là có thật, thì các đương sự cũng thống nhất chia theo ý chí của cụ B2 đối với phần di sản của cụ B2, đối với di sản của cụ T4 thì đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Xét thấy, nội dung và hình thức của tờ di chúc là phù hợp theo quy định tại Điều 627, 631 và 635 Bộ luật Dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định nội dung di chúc thể hiện đúng ý chí của cụ B2. Tuy nhiên, tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của cụ B2 và cụ T4 mỗi người được  $\frac{1}{2}$  nhưng cụ B2 lập di chúc định đoạt luôn phần tài sản của cụ T4 là không đúng pháp luật. Do đó, tờ di chúc chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ B2 như cấp sơ thẩm tuyên là có căn cứ. Cụ T4 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ T4 mà các đương sự tranh chấp được chia theo pháp luật.

[8] Về phân chia di sản thừa kế: Bản án sơ thẩm đã nhận định và phân chia di sản thừa kế của cụ B2 và cụ T4 phù hợp với quy định của pháp luật về diện tích tối thiểu được tách thửa cũng như xem xét đến công sức đóng góp, quản lý, gìn giữ di sản của bà D và hàng thừa kế của ông B3; xem xét về chia di sản đối với phần đất đã bị thu hồi và chưa bị thu hồi; xem xét đến ý kiến của các hàng thừa kế về nhu cầu sử dụng đất để chia cho người nhận hiện vật và người nhận hiện vật nhiều có nghĩa vụ thoả hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Bà D kháng cáo nội dung trường hợp chia thừa kế theo pháp luật thì không

chia phần bồi thường di dời ngôi mộ của cụ B2 và không chia giá trị căn nhà trên đất bị giải tỏa. Xét thấy, đây là di sản thừa kế, bà D kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên yêu cầu này là không có căn cứ để chấp nhận.

[9] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc bà N phải chịu 222.138.237,84 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được nhận thừa kế của bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 tặng cho lại bà N là không đúng theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đối với kỷ phần thừa kế của ông B3 được hưởng là 5.141.889.695 đồng chia đều 08 phần cho hàng thừa kế của ông B3 gồm vợ là bà N và 07 người con là bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 mỗi người là 642.736.211 đồng. Do bà N là người cao tuổi có yêu cầu được miễn án phí nên chỉ chấp nhận cho bà N được miễn án phí đối với phần bà N được hưởng. Đối với giá trị kỷ phần còn lại của ông B3 là 4.499.153.483 đồng (5.141.889.695 đồng - 642.736.211 đồng) mà bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 được hưởng và đồng ý giao lại cho bà N thì bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 phải chịu án phí chứ không phải bà N. Do đó, bà T, bà N1, bà Đ, bà B, bà D1, bà K, ông T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.709.448 đồng.

[10] Từ nhận định trên, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí như ký kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà D được miễn.

[12] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Ngọc D.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 135/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 244, 266 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 609, 613, 614, 624, 627, 628, 635, 643, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27, 133, 137, 223, 226 Luật Đất đai năm 2024; các Điều 12, 14, 26, 27 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị Ngọc D, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn là bà Nguyễn Thị N, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc Á, bà Bùi Thị B1, bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Văn S về việc tranh chấp chia thừa kế.

Xác định quyền sử dụng các thửa đất số 1712, 1750, 1751, 1795 cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là các thửa đất số 110, 114, 122, 127, cùng tờ bản đồ số 16 (mới), đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4.

Xác định quyền sử dụng các thửa đất số 77, 79, 82, cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là tờ bản đồ số 46 (mới), đất tại xã T, huyện B, tỉnh Long An, cùng với các tài sản trên đất là ngôi nhà và cây trồng là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị B2 và cụ Bùi Văn T4 gồm: ông Bùi Văn B3, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D và bà Nguyễn Thị P.

Xác định Tờ di chúc đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 13/7/1993 chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị B2.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị Ngọc T, bà Bùi Thị Ngọc N1, bà Bùi Thị Ngọc Đ, bà Bùi Thị Ngọc B, bà Bùi Thị Ngọc D1, bà Bùi Thị Ngọc K và ông Bùi Hữu T1 về việc giao toàn bộ phần thừa kế được nhận của ông Bùi Văn B3 cho bà Nguyễn Thị N.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị P và bà Bùi Thị B1 về việc giao phần thừa kế được nhận đối với giá trị phần đất chưa bị thu hồi cho bà Nguyễn Thị N và bà Bùi Thị Ngọc D mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị Ngọc Á về việc giao phần thừa kế được nhận đối với giá trị phần đất chưa bị thu hồi cho bà Bùi Thị Ngọc D.

## 2. Chia thừa kế cụ thể như sau:

2.1. Bà Bùi Thị Ngọc D được chia di sản với tổng trị giá là 10.242.275.316,285 đồng, bao gồm:

- Di sản cụ B2 được chia trị giá là: 7.165.027.386,405 đồng (trong đó tiền bồi thường 5.245.720.332,405 đồng; còn lại giá trị đất chưa thu hồi là: 1.919.307.054 đồng)

- Di sản của cụ T4 được chia trị giá là:

Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.660.038.079,875 đồng.

Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá: 607.375.650 đồng.

- Ký phần bà Bùi Thị Ngọc Á tặng cho bà D trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

- Kỷ phần bà Bùi Thị B1 và bà Nguyễn Thị P tặng cho bà D trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

Bà Bùi Thị Ngọc D được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 1.095.973.749,78 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường nhận số tiền: 5.809.784.662,875 đồng.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc S1 tiền: 1.782.310.107,36 đồng.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Bùi Thị Thùy T3 số tiền: 954.956.488,64 đồng.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Văn S số tiền 404.917.100 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bà Bùi Thị Ngọc D được nhận thừa kế bằng hiện vật đối với các phần đất gồm: thửa đất số 77 có diện tích: 506,6m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 79 có diện tích: 154m<sup>2</sup>, loại đất NTS; thửa đất số 82 có diện tích: 1.102,2m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là tờ bản đồ số 46 (mới), đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(Vị trí, tứ cận, loại đất nêu trên được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 339-2023 của Công ty trách nhiệm Hữu hạn Đ2 đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện B duyệt ngày 30/8/2023 và Mảnh trích đo phân khu ngày 28/11/2024 của Công ty trách nhiệm Hữu hạn Đ3).

Bà Bùi Thị Ngọc D được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77 có diện tích: 506,6m<sup>2</sup>; thửa đất số 79 có diện tích: 154m<sup>2</sup>; thửa đất số 82 có diện tích: 1.102,2m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 2-1, nay là tờ bản đồ số 46 (mới), đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

Bà Bùi Thị Ngọc D được sở hữu toàn bộ các cây cối và công trình có trên các thửa đất gồm: thửa đất số 77 có diện tích: 506,6m<sup>2</sup>; thửa đất số 79 có diện tích: 154m<sup>2</sup>; thửa đất số 82 có diện tích: 1.102,2m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 2-1 (cũ), nay là tờ bản đồ số 46 (mới), cùng tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2.2. Bà Nguyễn Thị N được chia di sản với tổng trị giá là 5.546.806.795,6952 đồng, bao gồm:

- Di sản cụ B2 được chia số tiền: 2.874.475.965,8202 đồng (tiền bồi thường 2.104.485.608,4602 đồng; còn lại giá trị đất chưa thu hồi là: 769.990.357,36 đồng).

- Di sản của cụ T4 được chia trị giá là:

Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.660.038.079,875 đồng.

Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá: 607.375.650 đồng.

- Bà Bùi Thị B1 và bà Nguyễn Thị P tặng cho bà N, mỗi người ½ kỷ phần đối với phần đất chưa bị thu hồi, trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

Bà Nguyễn Thị N được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 597.446.203,0852 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường nhận số tiền: 3.167.077.484,25 đồng, tổng cộng: 3.764.523.688,3352 đồng.

2.3. Bà Bùi Thị Thùy T3 được chia di sản với tổng trị giá là 3.564.979.027,0248 đồng, bao gồm:

- Di sản cụ B2 được chia số tiền: 2.053.369.873,7748 đồng (tiền bồi thường 1.503.330.485,1348 đồng; còn lại giá trị đất chưa thu hồi là: 550.039.388,64 đồng).

- Di sản của cụ T4 được chia trị giá là:

Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

Bà T3 được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 414.221.873,6348 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và D2, Môi trường nhận số tiền: 2.195.800.664,75 đồng.

2.4. Bà Bùi Thị Ngọc Á được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

Bà Á được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng

2.5. Bà Nguyễn Thị P được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

Bà P được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng

2.6. Bà Bùi Thị B1 được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

Bà B1 được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng

2.7. Ông Bùi Văn S được chia di sản của cụ T4 với số tiền là 1.511.609.153,25 đồng, cụ thể:

- Phần tài sản đã bồi thường với số tiền là 1.106.692.053,25 đồng.

- Phần đất còn lại chưa bị thu hồi trị giá số tiền là 404.917.100 đồng.

Ông S được liên hệ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện B nhận số tiền: 175.636.818,875 đồng; được liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ Tài nguyên , Môi trường tỉnh D2 nhận số tiền: 931.055.234,375 đồng

3. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 38.800.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu: 8.897.000 đồng; bà Bùi Thị Ngọc D phải chịu 16.430.000 đồng; bà Bùi Thị Thùy T3 phải chịu: 5.719.000 đồng; bà Bùi Thị B1 phải chịu 1.775.000 đồng; bà Nguyễn Thị P phải chịu 1.775.000 đồng; bà Bùi Thị Ngọc Á phải chịu 1.775.000 đồng; ông Bùi Văn S phải chịu 2.429.000 đồng.

Bà Bùi Thị Ngọc D đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí, nên bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho bà D 8.897.000 đồng; bà Bùi Thị Thùy T3 phải trả lại cho bà D: 5.719.000 đồng; bà Bùi Thị B1 phải trả lại cho bà D 1.775.000 đồng; bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho bà D 1.775.000 đồng; bà Bùi Thị Ngọc Á phải trả lại cho bà D 1.775.000 đồng; ông Bùi Văn S phải trả lại cho bà D 2.429.000 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị Ngọc Á, ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị Thùy T3, bà Bùi Thị Ngọc D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Bùi Thị Ngọc T, bà Bùi Thị Ngọc N1, bà Bùi Thị Ngọc Đ, bà Bùi Thị Ngọc B, bà Bùi Thị Ngọc D1, bà Bùi Thị Ngọc K và ông Bùi Hữu T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 29.709.448 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: Bà Bùi Thị Ngọc D được miễn.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tấn Quốc**